KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ICC)

CTCP Xây dựng công nghiệp - ICC

Ngày 31/12/2024	29,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	14.6%	**-5.6%**	**25.0%**

DT thuần
2024
92.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.30| 8.6%

LN thuần
2024
6.10
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.10| -53.8%

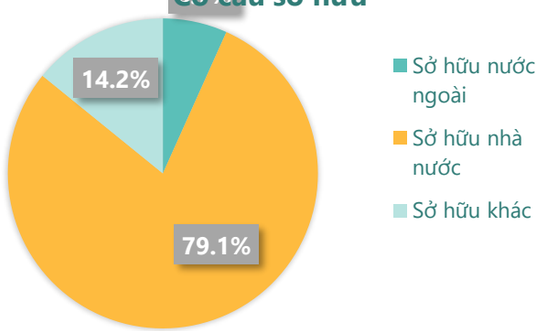
LN sau thuế
2024
6.70
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.60| -35.1%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
9.1%
YoY: +/-▼ 6.2%

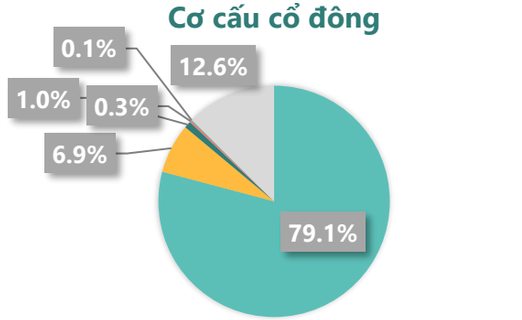
ROE
2024
4.6%
YoY: +/-▼ 2.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,087 - 31,567
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	113
Số lượng CPLH (CP)	3,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	285
Sở hữu nước ngoài	6.7%
Beta	(1.27)
EPS	
P/E	

Cơ cấu sở hữu

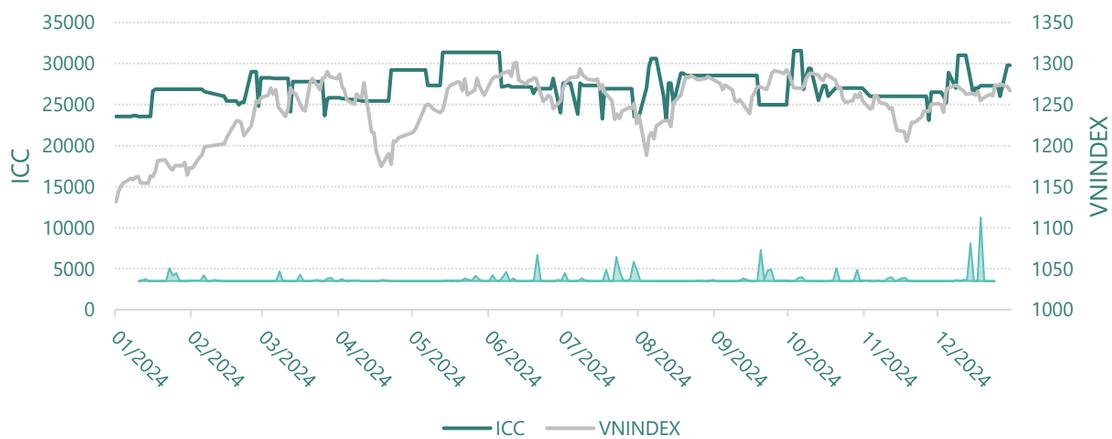


Cơ cấu cổ đông



- Tổng Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV
- America LLC
- Nguyễn Thanh Hải
- Nguyễn Minh Tân
- Trịnh Xuân Đạo (Kế toán trưởng)

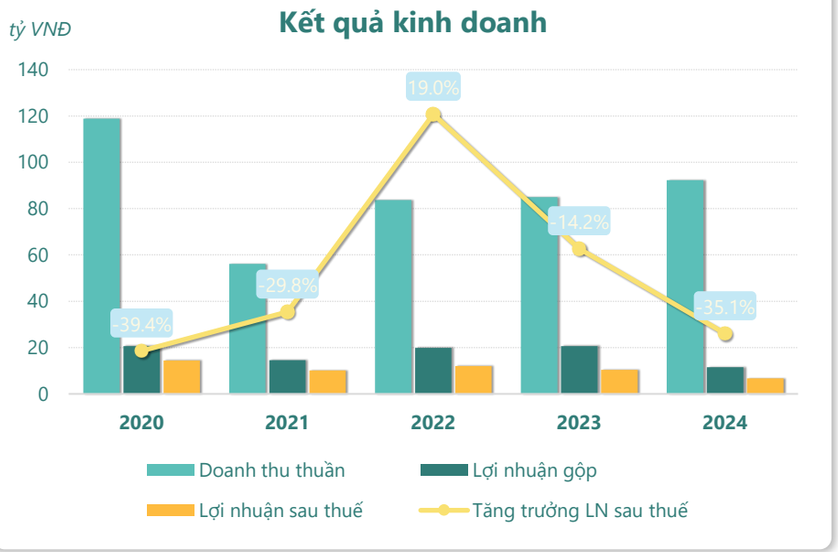
Lịch sử giá

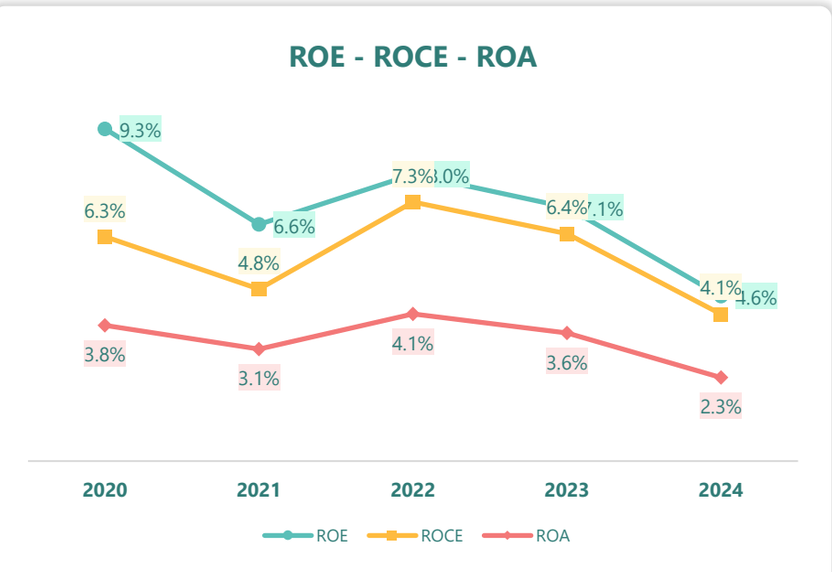


Kết quả kinh doanh **ICC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **92.34** tỷ đồng **tăng 8.62%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 35.1%** chỉ còn **6.70** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.62%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

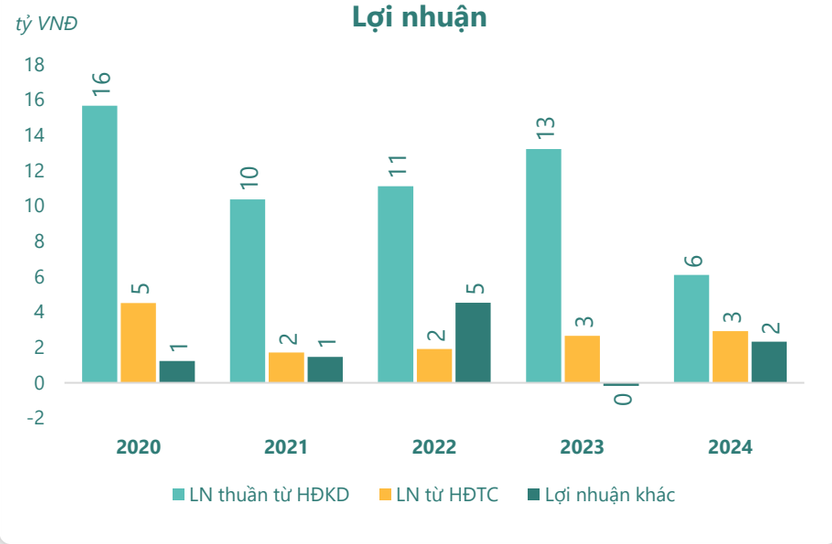


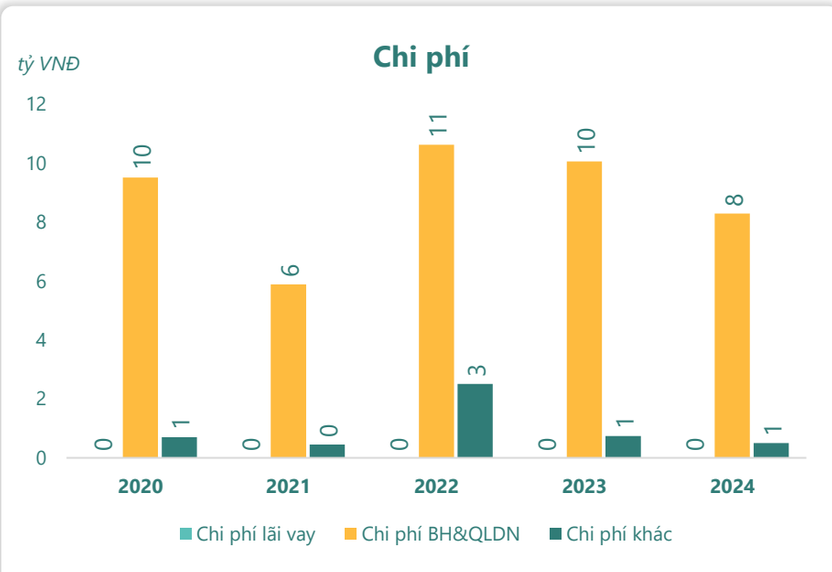


Năm **2024**, **ICC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **6.10** tỷ đồng, **giảm đi 7.10** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (11.29 tỷ đồng) là 5.19 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

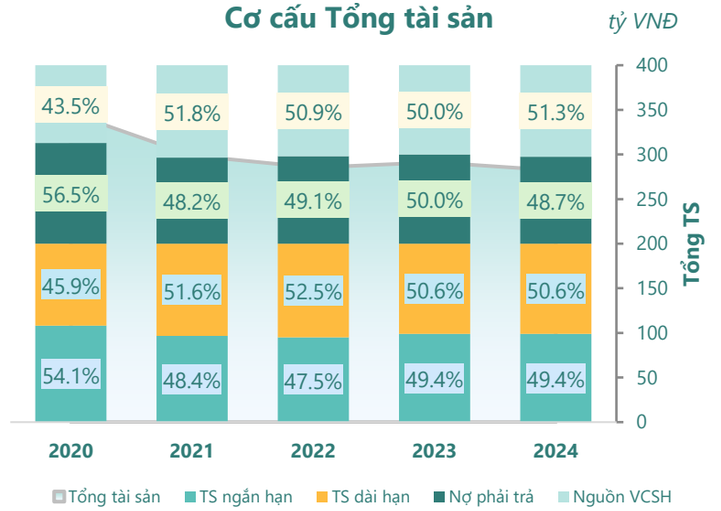
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **8.29** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.50** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

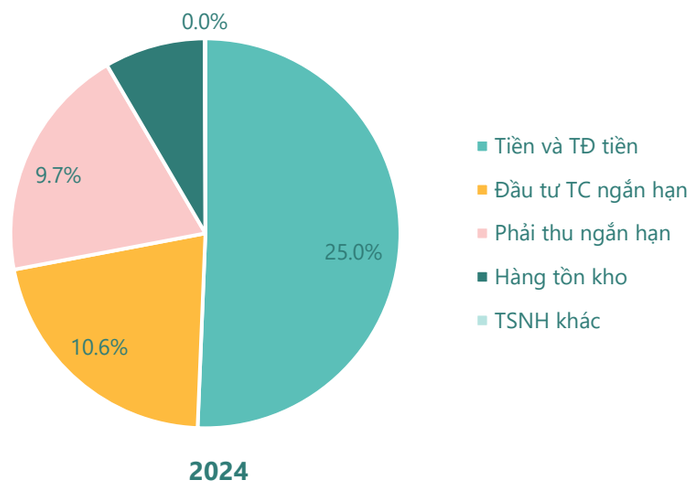
ROE của ICC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **4.62%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

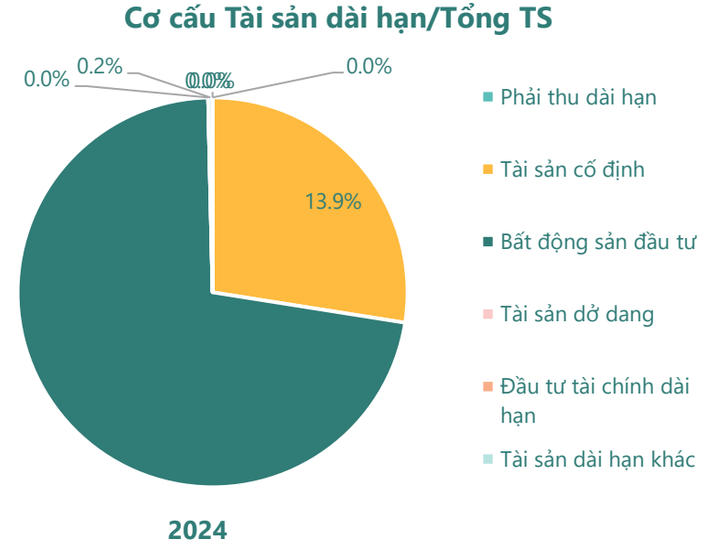




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **ICC** năm 2024 đạt **281.9** tỷ đồng, giảm **3.15%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 49.4% và 50.6%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.7% và 51.3%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

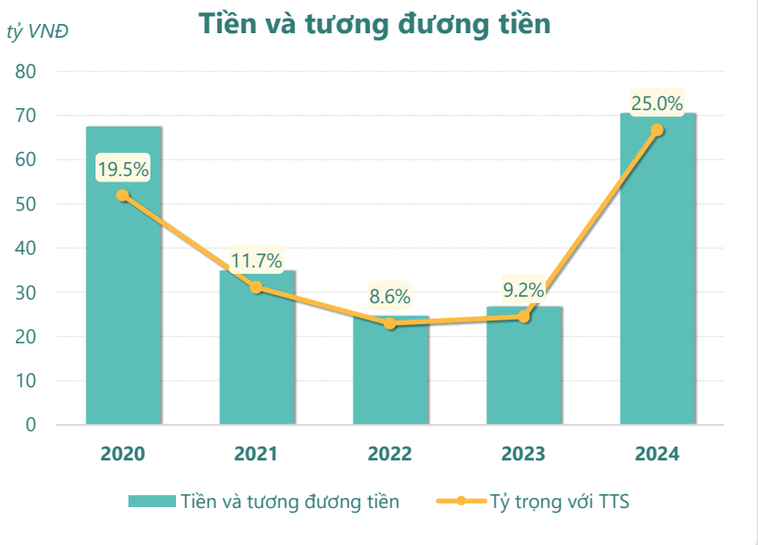
Tài sản ngắn hạn của ICC năm 2024 giảm **3.18%** so với năm trước, đạt **139.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **49.4%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.0%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 10.6% trên tổng tài sản.

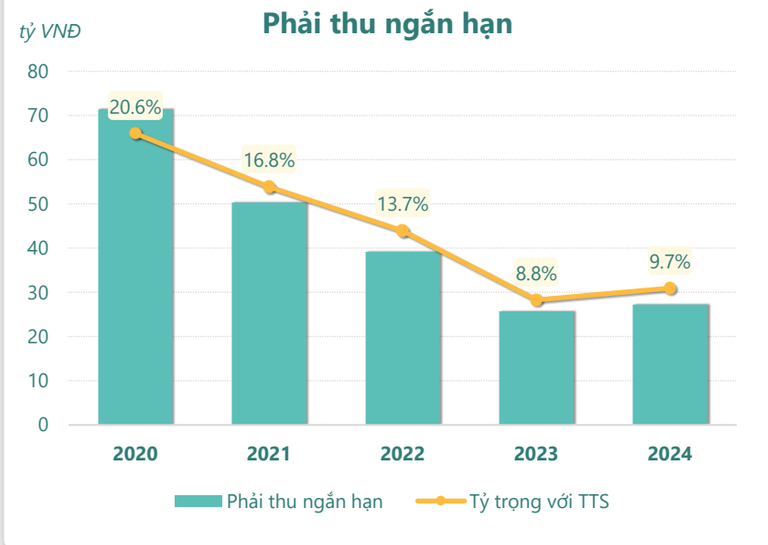
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

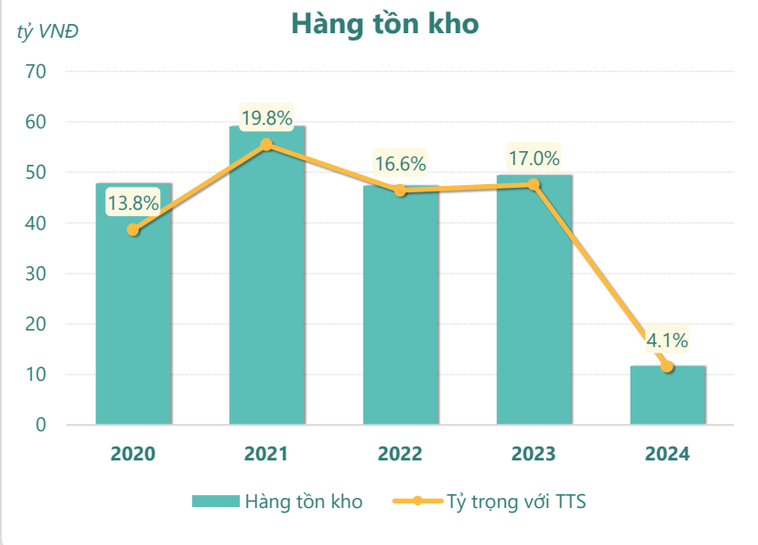
Tài sản dài hạn đạt **142.6** tỷ đồng giảm **3.12%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **50.6%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **36.5%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 13.9%.

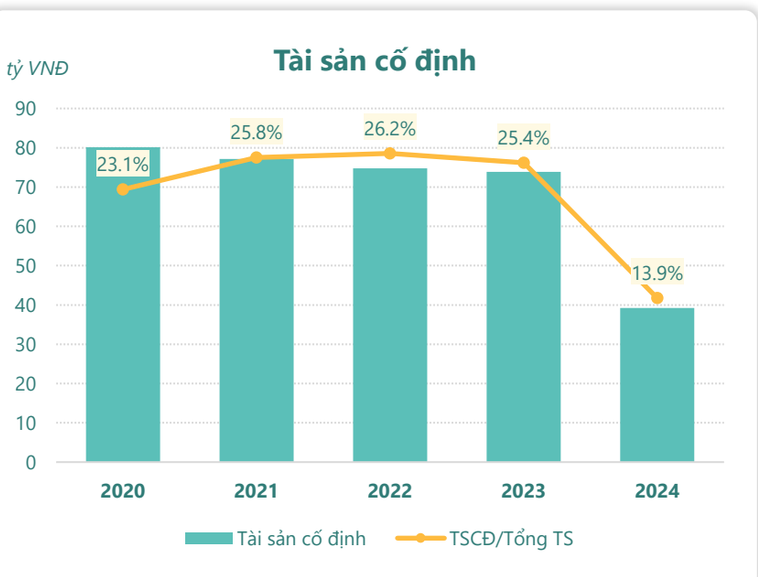
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

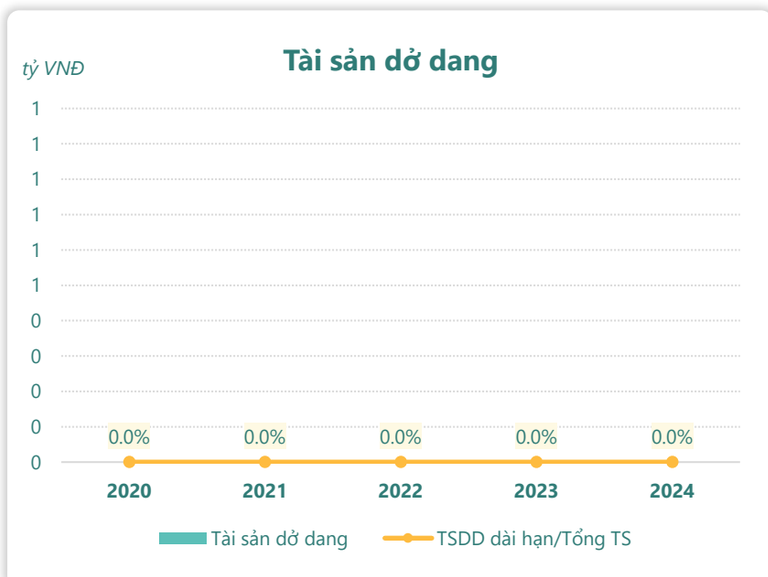
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

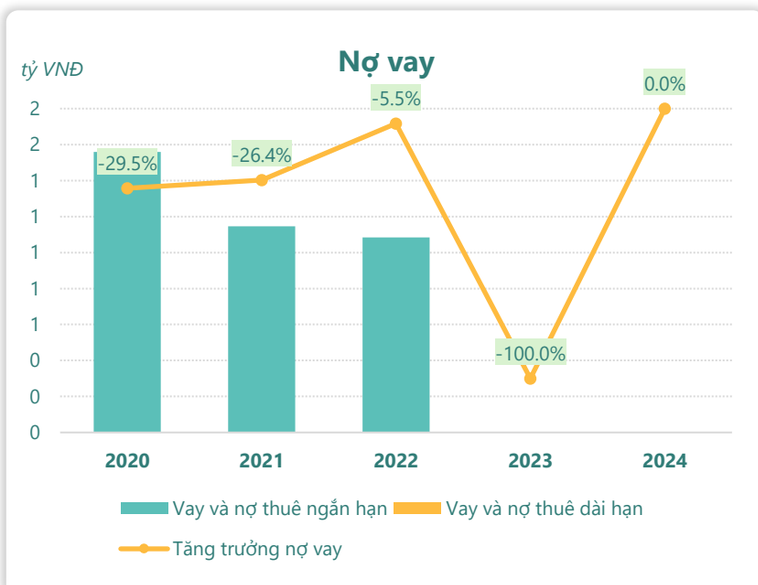






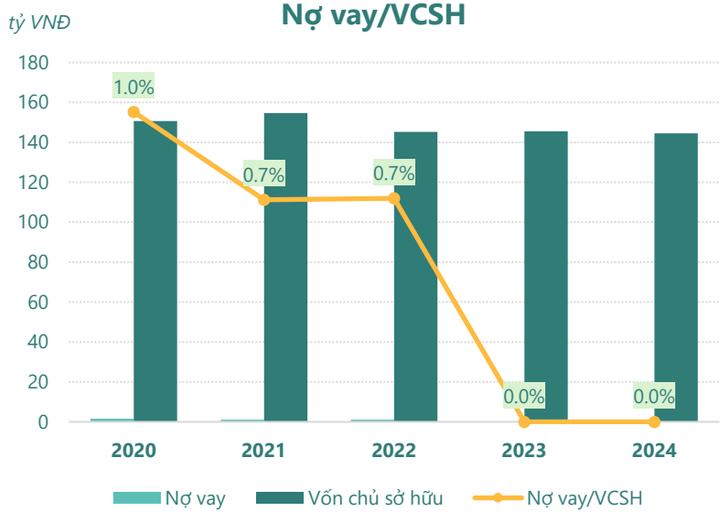




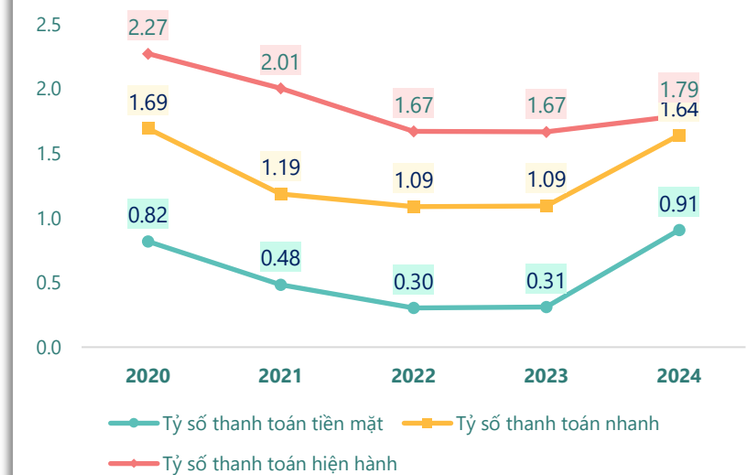


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

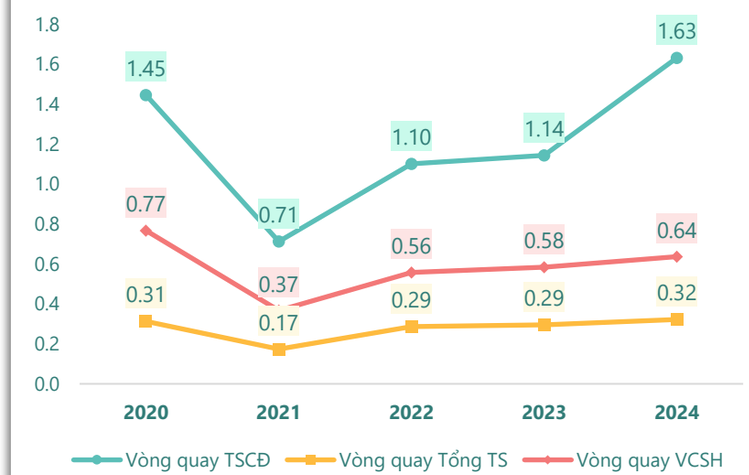
Nợ vay/VCSH



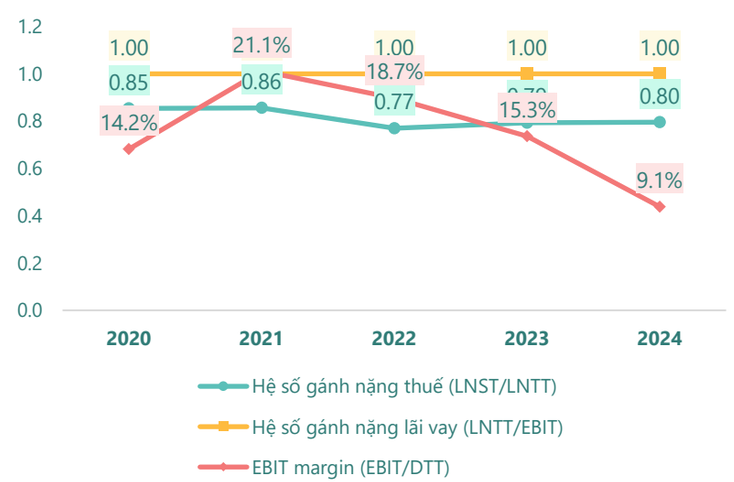
Chỉ số thanh khoản



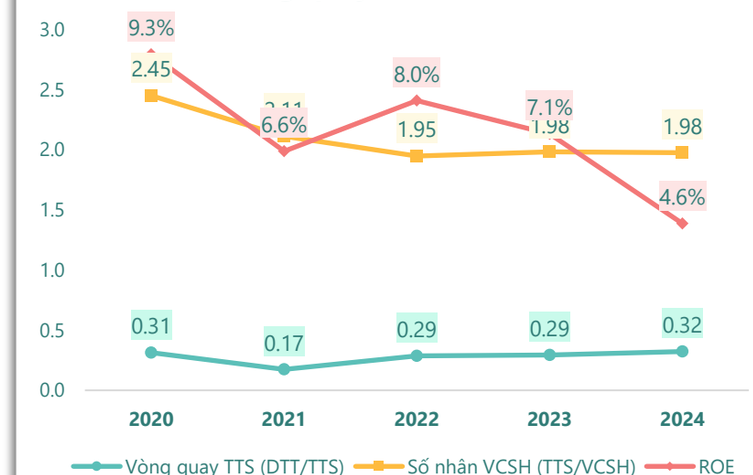
Vòng quay tài sản



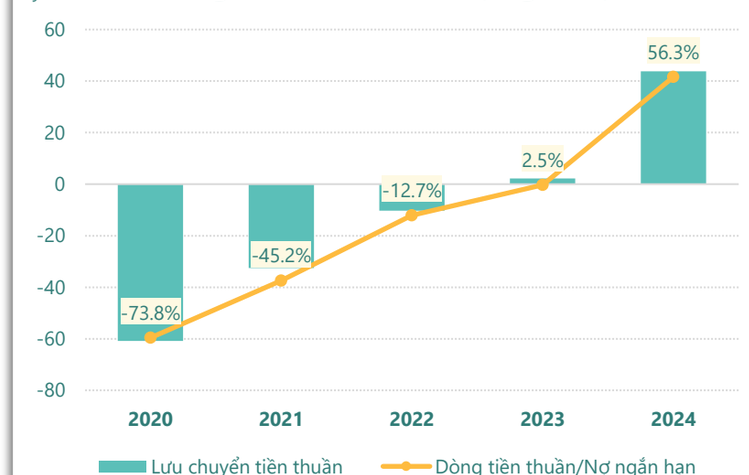
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**56.1**	**83.7**	**85.0**	**92.3**
Giá vốn hàng bán	41.5	63.9	64.4	80.9
Lợi nhuận gộp	**14.5**	**19.8**	**20.6**	**11.5**
Doanh thu HĐTC	1.71	1.90	2.65	2.92
Chi phí TC	0.00	0	0	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	5.89	10.6	10.1	8.29
LN thuần từ HĐKD	**10.4**	**11.1**	**13.2**	**6.10**
Lợi nhuận khác	1.46	4.53	-0.17	2.32
LN trước thuế	**11.8**	**15.6**	**13.0**	**8.42**
Lợi nhuận sau thuế	**10.1**	**12.0**	**10.3**	**6.70**
LNST của CĐ cty mẹ	**10.1**	**12.0**	**10.3**	**6.70**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-34.5	28.1	32.6	35.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.84	-23.2	-16.7	14.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.90	-15.2	-13.7	-6.88
Tiền đầu kỳ	67.5	34.9	24.6	26.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-32.6**	**-10.3**	**2.15**	**43.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	34.9	24.6	26.8	70.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**299**	**285**	**291**	**282**
Tài sản ngắn hạn	**145**	**136**	**144**	**139**
Tiền và tương đương tiền	34.9	24.6	26.8	70.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.12	24.3	41.7	29.8
Phải thu ngắn hạn	50.3	39.2	25.7	27.2
Hàng tồn kho	59.1	47.3	49.5	11.7
Tài sản ngắn hạn khác	0.12	0.13	0.15	0.08
Tài sản dài hạn	**154**	**150**	**147**	**143**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	77.2	74.7	73.9	39.2
Bất động sản đầu tư	76.6	74.6	72.9	103
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.30	0.43	0.46	0.52
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**144**	**140**	**145**	**137**
Nợ ngắn hạn	**72.0**	**81.1**	**86.2**	**77.7**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.15	1.08	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	8.55	8.52	20.0	14.0
Nợ dài hạn	**72.0**	**59.1**	**59.3**	**59.7**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**155**	**145**	**146**	**144**
Vốn chủ sở hữu	**155**	**145**	**146**	**144**
Vốn điều lệ	38.0	38.0	38.0	38.0
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**